



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ
Nguyễn Hoàng Yến
Trương Công Thắng
Phạm Đình Toại
Phạm Hồng Sơn
Nguyễn Nam Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Nguyễn Thanh Tùng
Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00567-19-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.557.658.160.844	2.816.028.884.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	194.188.479.024	2.492.489.365.182
Tiền	111		14.188.479.024	8.589.365.182
Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	2.483.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.093.962.373.634	45.842.556.287
Phải thu của khách hàng	131	5	1.091.304.307.050	38.963.032.829
Trả trước cho người bán	132		1.548.557.594	948.955.498
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	1.109.508.990	5.930.567.960
Hàng tồn kho	140	7	268.880.032.644	272.364.700.795
Hàng tồn kho	141		270.174.052.435	274.264.056.682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.294.019.791)	(1.899.355.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		627.275.542	5.332.262.129
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		627.275.542	3.863.046.417
Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	1.469.215.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		712.604.316.731	806.886.354.941
Các khoản phải thu dài hạn	210		137.798.908.217	126.276.944.931
Phải thu cho vay dài hạn	215	8	120.000.000.000	116.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	17.798.908.217	10.276.944.931
Tài sản cố định	220		522.964.256.809	586.858.584.969
Tài sản cố định hữu hình	221	9	522.407.557.948	586.178.175.252
Nguyên giá	222		997.017.794.336	987.721.829.524
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(474.610.236.388)	(401.543.654.272)
Tài sản cố định vô hình	227	10	556.698.861	680.409.717
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.323.660.018)	(1.199.949.162)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.330.935.678	7.114.658.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.330.935.678	7.114.658.178
Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.470.606.651	35.000.000.000
Đầu tư vào một công ty con	251	12	35.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.529.393.349)	-
Tài sản dài hạn khác	260		27.039.609.376	51.636.166.863
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	21.361.144.605	20.052.096.496
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.678.464.771	31.584.070.367
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.270.262.477.575	3.622.915.239.334

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		812.711.964.623	2.812.866.796.349
Nợ ngắn hạn	310		806.212.272.662	2.806.781.839.880
Phải trả người bán	311	15	351.014.503.661	391.547.224.196
Người mua trả tiền trước	312		7.436.439.795	17.118.507.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	42.855.942.055	26.615.622.062
Chi phí phải trả	315	17	37.824.268.883	187.458.801.596
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	3.401.855.478	1.755.848.143.143
Vay ngắn hạn	320	19	342.647.365.332	407.161.644.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		6.499.691.961	6.084.956.469
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	95.089.961	1.011.020.719
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.404.602.000	5.073.935.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.457.550.512.952	810.048.442.985
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.457.550.512.952	810.048.442.985
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		948.274.072.037	300.772.002.070
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		300.772.002.070	-
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		647.502.069.967	300.772.002.070
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.270.262.477.575	3.622.915.239.334


Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.451.841.005.095	3.340.943.744.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	19.817.740.644	91.379.739.219
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	3.432.023.264.451	3.249.564.004.871
Giá vốn hàng bán	11	25	2.583.201.643.077	2.025.237.980.285
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		848.821.621.374	1.224.326.024.586
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	40.761.453.633	98.813.652.158
Chi phí tài chính	22	27	32.922.536.049	11.673.302.206
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.078.537.177	11.417.754.176
Chi phí bán hàng	25	28	31.063.331.018	719.564.368.482
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	41.176.476.291	116.456.238.873
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		784.420.731.649	475.445.767.183
Thu nhập khác	31		71.579.755	359.698.118
Chi phí khác	32		615.862.285	171.319.726
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(544.282.530)	188.378.392
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		783.876.449.119	475.634.145.575
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	110.468.773.556	86.598.179.818
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	25.905.605.596	(2.864.223.135)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		647.502.069.967	391.900.188.892

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	783.876.449.119	475.634.145.575
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	73.190.292.972	76.151.881.392
Các khoản dự phòng	03	20.243.924.504	9.428.164.448
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.468.280	(44.376.301)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(39.823.101.735)	(98.316.859.303)
Chi phí lãi vay	06	18.078.537.177	11.417.754.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	855.611.570.317	474.270.709.987
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(1.049.152.045.800)	5.156.035.800
Biến động hàng tồn kho	10	(899.196.754)	(89.102.665.861)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(195.475.586.482)	16.228.217.188
Biến động chi phí trả trước	12	7.077.845.250	6.268.674.178
		(382.837.413.469)	412.820.971.292
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.773.438.883)	(10.402.886.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.110.923.776)	(94.522.860.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(500.721.776.128)	307.895.224.398
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(12.394.298.383)	(14.051.783.601)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.817.912.687
Tiền chi cho vay	23	(4.000.000.000)	(518.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	(2.078.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	-	500.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi các khoản đầu tư khác	24	100.000.000.000	2.523.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và các khoản đầu tư khác	27	35.805.070.001	92.526.612.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.410.771.618	507.292.741.398

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

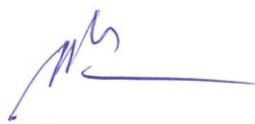
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	1.685.424.184.115	1.292.951.910.366
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.749.938.463.151)	(1.226.170.190.441)
Tiền trả cổ tức	36	(1.752.597.119.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.817.111.398.236)	66.781.719.925
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.298.422.402.746)	881.969.685.721
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	121.516.588	80.925.491
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	194.188.479.024	2.492.489.365.182


Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 318 nhân viên (1/1/2018: 336 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty con (1/1/2018: 1 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh 5.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	60.832.637	106.401.725
Tiền gửi ngân hàng	14.127.646.387	8.482.963.457
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	2.483.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	194.188.479.024	2.492.489.365.182

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan	1,071,885,909,024	2,926,834,083
Phải thu từ bên thứ ba	19,418,398,026	36,036,198,746
	1,091,304,307,050	38,963,032,829

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	636.191.781	4.334.283.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	402.000.000	1.132.677.200
Phải thu khác	71.317.209	463.607.427
	<hr/>	<hr/>
	1.109.508.990	5.930.567.960
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ một công ty con (*)	17.793.908.217	10.077.784.931
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	199.160.000
	<hr/>	<hr/>
	17.798.908.217	10.276.944.931
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay một công ty con. Xem thêm Thuyết minh 8 và 32 để biết thêm thông tin.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.650.644.930	-	21.040.427.795	-
Nguyên vật liệu	218.320.446.476	(490.497.084)	152.337.473.917	(128.614.804)
Công cụ và dụng cụ	8.002.377.993	(803.522.707)	7.819.180.031	-
Thành phẩm	38.557.632.086	-	91.648.001.434	(1.770.408.875)
Hàng hóa	642.950.950	-	1.418.973.505	(332.208)
	270.174.052.435	(1.294.019.791)	274.264.056.682	(1.899.355.887)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.899.355.887	2.886.850.716
Tăng dự phòng trong năm	4.383.864.905	4.389.184.746
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.989.201.001)	(5.341.723.527)
Hoàn nhập dự phòng	-	(34.956.048)
Số dư cuối năm	1.294.019.791	1.899.355.887

Bao gồm trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.294 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu cho vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN), một công ty con	120.000.000.000	116.000.000.000

Khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đáo hạn sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng 31 tháng 12 năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.621.464.636	776.619.955.019	3.082.922.634	4.397.487.235	987.721.829.524
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	8.927.164.812	368.800.000	-	9.295.964.812
Số dư cuối năm	203.621.464.636	785.547.119.831	3.451.722.634	4.397.487.235	997.017.794.336
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.113.103.886	343.384.480.813	2.855.601.424	3.190.468.149	401.543.654.272
Khấu hao trong năm	11.126.715.765	61.445.437.331	137.186.454	357.242.566	73.066.582.116
Số dư cuối năm	63.239.819.651	404.829.918.144	2.992.787.878	3.547.710.715	474.610.236.388
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	151.508.360.750	433.235.474.206	227.321.210	1.207.019.086	586.178.175.252
Số dư cuối năm	140.381.644.985	380.717.201.687	458.934.756	849.776.520	522.407.557.948

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 171.785 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 162.397 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	195.875.522	1.199.949.162
Khấu hao trong năm	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối năm	1.004.073.640	319.586.378	1.323.660.018
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	680.409.717	680.409.717
Số dư cuối năm	-	556.698.861	556.698.861

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND
Số dư đầu năm	7.114.658.178
Tăng trong năm	11.663.364.796
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.295.964.812)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.151.122.484)
Số dư cuối năm	4.330.935.678

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Máy móc và thiết bị	4.252.190.419	7.114.658.178
Khác	78.745.259	-
	4.330.935.678	7.114.658.178

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018		1/1/2018			
	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá đầu tư VND	& lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá đầu tư VND
Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN)	85%	35.000.000.000	(14.529.393.349)	85%	35.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN) (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy phép kinh doanh của CDN đã được sửa đổi nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Các hoạt động chính của CDN là sản xuất và kinh doanh cà phê, máy pha cà phê tự động. Xem thêm Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính riêng để biết thêm thông tin về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	14.903.157.509	5.148.938.987	20.052.096.496
Tăng trong năm	-	765.817.782	765.817.782
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.151.122.484	5.151.122.484
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.205.104.117)	(4.607.892.157)
Số dư cuối năm	14.500.369.469	6.860.775.136	21.361.144.605

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	-	22.546.637.213
Chi phí kho vận phải trả	-	2.641.753.399
Chiết khấu thương mại phải trả	-	3.628.140.556
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	2.554.993.820	-
Chi phí phải trả khác	3.123.470.951	2.767.539.199
	5.678.464.771	31.584.070.367

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả từ bên thứ ba	276.660.774.025	276.660.774.025	249.229.190.266	249.229.190.266
Phải trả các bên liên quan	74.353.729.636	74.353.729.636	142.318.033.930	142.318.033.930
	351.014.503.661	351.014.503.661	391.547.224.196	391.547.224.196

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cần trừ/hoàn lại VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.513.040.845	110.468.773.556	(100.110.923.776)	-	36.870.890.625
Thuế giá trị gia tăng	-	319.220.424.094	(105.782.489.855)	(207.659.905.770)	5.778.028.469
Thuế thu nhập cá nhân	102.581.217	3.838.621.893	(3.541.854.881)	(192.325.268)	207.022.961
Các loại thuế khác	-	18.139.035.010	(18.139.035.010)	-	-
	26.615.622.062	451.666.854.553	(227.574.303.522)	(207.852.231.038)	42.855.942.055

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	129.727.486.841
Chiết khấu thương mại	-	20.875.377.191
Chi phí kho vận	-	15.199.962.019
Thưởng và lương tháng 13	16.356.553.025	7.866.413.900
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	4.318.011.343
Chi phí trưng bày	-	1.886.733.817
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	8.252.754.279	855.494.621
Chi phí gia công	6.793.863.741	1.838.085.117
Chi phí lãi vay phải trả	1.731.400.260	1.426.301.966
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	929.553.800	658.000.000
Chi phí khác	3.760.143.778	2.806.934.781
	<hr/>	<hr/>
	37.824.268.883	187.458.801.596
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ	-	1.200.921.084.000
Cổ tức phải trả cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.652.178.000	553.301.826.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.217.744.908	1.093.187.218
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn	238.386.405	212.109.190
Phải trả khác	293.546.165	319.936.735
	<hr/>	<hr/>
	3.401.855.478	1.755.848.143.143
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	95.089.961	1.011.020.719
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	407.161.644.368	407.161.644.368	1.685.424.184.115	(1.749.938.463.151)	342.647.365.332	342.647.365.332

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,1% – 6,7%	342.647.365.332	407.161.644.368

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	391.900.188.892	391.900.188.892
Cổ tức	-	-	-	(1.754.222.910.000)	(1.754.222.910.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	300.772.002.070	810.048.442.985
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	647.502.069.967	647.502.069.967
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	948.274.072.037	1.457.550.512.952

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	6.706.176.000	6.009.948.200
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	5.810.136.000
	6.706.176.000	11.820.084.200

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	392.617	9.085.157.380	56.025	1.269.529.446
	9.085.157.380		1.325.554.471	

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.696.074.234	2.748.510.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.784.490.643	190.950.000
	6.480.564.877	2.939.460.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	3.444.327.407.443	3.339.615.722.761
▪ Doanh thu khác	7.513.597.652	1.328.021.329
	3.451.841.005.095	3.340.943.744.090
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.280.157.248	50.514.661.505
▪ Hàng bán bị trả lại	17.537.583.396	40.865.077.714
	19.817.740.644	91.379.739.219
Doanh thu thuần	3.432.023.264.451	3.249.564.004.871

25. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.568.637.173.013	2.019.802.764.065
▪ Giá vốn khác	10.180.605.159	1.080.987.522
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.383.864.905	4.354.228.698
	2.583.201.643.077	2.025.237.980.285
	2.583.201.643.077	2.025.237.980.285

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.581.978.449	72.279.072.091
Lãi từ hoạt động đầu tư khác	5.525.000.000	18.992.237.443
Lãi từ khoản cho một công ty con vay	7.716.123.286	6.951.509.930
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	751.704.147	590.832.694
Khác	186.647.751	-
	<hr/>	<hr/>
	40.761.453.633	98.813.652.158
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.078.537.177	11.417.754.176
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	14.529.393.349	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	314.605.523	255.548.030
	<hr/>	<hr/>
	32.922.536.049	11.673.302.206
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí bán hàng

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	20.219.261.000	528.026.805.205
Chi phí kho vận	6.802.047.136	87.828.755.016
Phí quản lý	-	75.397.863.310
Chi phí nghiên cứu thị trường	963.154.754	13.275.287.783
Chi phí trưng bày	-	13.067.874.524
Chi phí nhân viên	653.391.339	799.123.707
Chi phí bán hàng khác	2.425.476.789	1.168.658.937
	<hr/>	<hr/>
	31.063.331.018	719.564.368.482
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018	2017
	VND	VND
Phí quản lý	1.440.000.000	86.191.212.608
Chi phí nhân viên	25.996.272.849	18.083.879.323
Chi phí nghiên cứu và phát triển	973.364.031	410.000.511
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	364.496.208	647.334.058
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	121.685.603	420.764.168
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.280.657.600	10.703.048.205
	<hr/>	<hr/>
	41.176.476.291	116.456.238.873
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	2.208.729.149.623	1.745.332.504.978
Chi phí nhân viên và nhân công	103.160.372.147	85.435.259.833
Chi phí khấu hao và phân bổ	73.190.292.972	76.151.881.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.029.831.228	891.540.723.501
Chi phí khác	53.331.804.416	62.798.217.936
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	111.952.272.092	84.170.343.268
Dự phòng (thừa)/thiếu trong các năm trước	(1.483.498.536)	2.427.836.550
	<hr/> 110.468.773.556	<hr/> 86.598.179.818
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	26.278.144.976	1.089.708.544
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(372.539.380)	(3.953.931.679)
	<hr/> 25.905.605.596	<hr/> (2.864.223.135)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 136.374.379.152	<hr/> 83.733.956.683

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	783.876.449.119	475.634.145.575
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	156.775.289.824	95.126.829.115
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(372.539.380)	(3.953.931.679)
Chi phí không được khấu trừ thuế	196.107.475	212.823.465
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	(18.740.980.231)	(10.079.600.768)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong các năm trước	(1.483.498.536)	2.427.836.550
	<hr/> 136.374.379.152	<hr/> 83.733.956.683

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo Giấy phép Đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (phải trả) tại ngày	
	2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng				
tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	74.467.360.692	50.224.165.565	-	(3.870.083.455)
Bán hàng hóa	2.959.106.972.554	411.007.822	1.070.218.150.205	-
Phí quản lý	-	159.438.082.170	-	(87.828.531.406)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Masan				
Beverage				
Cổ tức	-	1.200.921.084.000	-	(1.200.921.084.000)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một				
Thành viên Công				
nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	548.878.609	397.001.288	-	-
Mua hàng hóa				
và dịch vụ	24.372.295.363	15.115.615.812	(10.388.256.133)	(8.018.052.556)
Phí quản lý	1.440.000.000	2.150.993.748	(1.584.000.000)	(2.366.093.123)
Mua tài sản cố định	-	118.094.403	-	-
Công ty Cổ phần				
Nước khoáng Vĩnh				
Hào				
Bán hàng hóa	36.471.500	1.213.067.402	-	834.643.095
Mua hàng hóa	195.937.259.989	151.529.434.461	(28.134.478.637)	(22.218.429.105)
Mua dịch vụ	98.671.200.000	88.482.480.192	(34.246.994.866)	(18.016.844.285)
Công ty Cổ phần				
Nước Khoáng Quảng				
Ninh				
Bán hàng hóa	748.179.122	47.170.162	3.096.660	-
Công ty TNHH Một				
Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	135.635.332	48.487.565	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là				
Công ty Cổ phần Ma San PQ)				
Bán hàng hóa	5.186.821	1.865.050	-	2.051.555
Công ty TNHH Một				
Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa	98.666.428	55.803.832	2.240.000	3.225.596
Mua hàng hóa	-	5.982.184	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

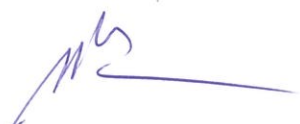
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (phải trả) tại ngày	
	2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Masan Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	480.400	776.682.042	-	-
Mua hàng hóa	140.672.046	183.244.034	-	-
Công ty con Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN)				
Bán hàng hóa	846.278.011	267.419.905	814.655.165	170.255.307
Bán dịch vụ	913.113.267	604.789.654	847.766.994	351.953.419
Bán tài sản cố định	-	1.676.020.000	-	1.564.705.111
Mua hàng hóa	2.333.777.820	5.460.906.912	-	(689.905.498)
Mua tài sản cố định	-	464.980.552	-	-
Khoản cho vay phải thu	4.000.000.000	18.000.000.000	120.000.000.000	116.000.000.000
Thu nhập lãi vay	7.716.123.286	6.951.509.930	17.793.908.217	10.077.784.931
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	3.580.261.904	1.623.309.867	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



